

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
		Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
	Chức danh	TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Ma Ngọc Tuấn
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	1.134	3.075	1.645	1.430	3	-	3.072	2.360	1.200	1.188	12	1.155	5	648	60	-	4	1.872	50,85%
I	Tổng số việc chủ động	773	1.822	666	1.156	1	-	1.821	1.480	1.092	1.091	1	388		329	11	-	1	729	73,78%
1	Kinh doanh, thương mại	12	35	27	8	-	-	35	19	7	7	-	12		16	-	-	-	28	36,84%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	358	566	24	542	-	-	566	560	518	518	-	42		6	-	-	-	48	92,50%
4	Lao động	1	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-		-	-	-	-	-	100,00%
5	Dân sự	167	480	201	279	-	-	480	404	252	252	-	152		68	8	-	-	228	62,38%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	12	42	28	14	-	-	42	22	14	14	-	8		20	-	-	-	28	63,64%
7	Dân sự trong hình sự	223	698	386	312	1	-	697	474	300	299	1	174		219	3	-	1	397	63,29%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	361	1.253	979	274	2	-	1.251	880	108	97	11	767	5	319	49	-	3	1.143	12,27%
1	Kinh doanh, thương mại	17	91	78	13	-	-	91	63	4	3	1	59	-	22	6	-	-	87	6,35%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	115	227	110	117	-	-	227	185	23	22	1	162	-	37	5	-	-	204	12,43%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	170	761	651	110	2	-	759	551	57	50	7	489	5	171	34	-	3	702	10,34%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	3	3	-	-	-	3	2	-	-	-	2	-	1	-	-	-	3	0,00%
7	Dân sự trong hình sự	59	171	137	34	-	-	171	79	24	22	2	55	-	88	4	-	-	147	30,38%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					1														
2	Đơn vị nhận ủy thác				-															

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	1	11
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	2
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	 	9
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	1	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	11	54
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	 	5
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	9	49
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	1	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	 	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.2	Khoản 2 Điều 49		
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	329	319
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	320	314
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	9	5
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	-
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	42	3
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU [*] về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	42	3
6	Trường hợp khác	1	3
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	1
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	1	2
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	1.049	1.316

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyên kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:						Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48						
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	856.413.678	618.647.339	237.766.339	22.620.117	-	833.793.561	644.869.014	131.818.844	124.998.564	6.754.446	65.834	509.378.916	3.671.254	169.767.477	18.977.019	-	180.051	701.974.717	20,44%
I	Tổng số việc chủ động	117.135.254	53.023.822	64.111.432	22.393.117	-	94.742.137	52.301.562	40.861.035	40.756.654	38.547	65.834	11.440.527		41.803.288	617.237	-	20.050	53.881.102	78,13%
1	Kinh doanh, thương mại	2.149.202	1.650.129	499.073	-	-	2.149.202	1.395.950	367.086	367.086	-	-	1.028.864		753.252	-	-	-	1.782.116	26,30%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	418.234	171.384	246.850	-	-	418.234	362.726	234.098	234.098	-	-	128.628		55.508	-	-	-	184.136	64,54%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	6.308.222	2.814.040	3.494.182	-	-	6.308.222	5.363.265	2.422.451	2.422.451	-	-	2.940.814		884.328	60.629	-	-	3.885.771	45,17%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	57.425.943	9.176.150	48.249.793	19.194.553	-	38.231.390	29.640.192	29.166.767	29.166.767	-	-	473.425		8.591.198	-	-	-	9.064.623	98,40%
7	Dân sự trong hình sự	50.833.653	39.212.119	11.621.534	3.198.564	-	47.635.089	15.539.429	8.670.633	8.566.252	38.547	65.834	6.868.796		31.519.002	556.608	-	20.050	38.964.456	55,80%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	739.278.424	565.623.517	173.654.907	227.000	-	739.051.424	592.567.452	90.957.809	84.241.910	6.715.899	-	497.938.389	3.671.254	127.964.189	18.359.782	-	160.001	648.093.615	15,35%
1	Kinh doanh, thương mại	473.351.385	360.987.380	112.364.005	-	-	473.351.385	420.024.408	48.438.080	45.586.079	2.852.001	-	371.586.328	-	47.283.501	6.043.476	-	-	424.913.305	11,53%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	5.806.196	3.182.643	2.623.553	-	-	5.806.196	3.769.163	908.862	908.862	-	-	2.860.301	-	1.821.532	215.501	-	-	4.897.334	24,11%
4	Lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Dân sự	207.516.381	153.216.673	54.299.708	227.000	-	207.289.381	139.366.997	22.018.915	18.214.313	3.804.602	-	113.676.828	3.671.254	56.974.420	10.787.963	-	160.001	185.270.466	15,80%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	1.465.423	1.465.423	-	-	-	1.465.423	661.366	3.435	3.435	-	-	657.931	-	804.057	-	-	-	1.461.988	0,52%
7	Dân sự trong hình sự	51.139.039	46.771.398	4.367.641	-	-	51.139.039	28.745.518	19.588.517	19.529.221	59.296	-	9.157.001	-	21.080.679	1.312.842	-	-	31.550.522	68,14%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					1				-										
2	Đơn vị nhận ủy thác			-						-										

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU



Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	38.547	6.715.899
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	700	39.296
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50		6.676.603
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	37.847	
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	617.237	22.031.036
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48		3.671.254
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	611.498	18.359.782
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	5.738	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	1	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48		-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	-	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	-	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		
4.2	Khoản 2 Điều 49		
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	41.803.288	127.964.189
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	41.275.889	110.606.074
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	527.399	669.251
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	-	16.688.864
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	57.425.943	1.465.423
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	57.425.943	1.465.423
6	Trường hợp khác	20.050	160.001
6.1	Tạm dừng đề giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	1
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	20.050	160.000
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	44.475.753	406.461.177

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 03/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VND

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
									Chia ra:												
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
I	Tổng số việc	1.690	657	1.033	1	-	1.689	1.351	969	968	1		382		327	10	-	1	720	71,7%	
II	Tổng số tiền	69.467.656	52.593.906	16.873.750	3.198.164	-	66.269.492	24.004.941	13.653.641	13.559.221	28.586	65.834	10.351.300		41.627.265	617.236	-	20.050	52.615.851	56,9%	
1	Ấn phí, lệ phí	9.273.859	6.469.187	2.804.672	18.900	-	9.254.959	6.111.915	2.383.420	2.366.267	17.153	-	3.728.495		3.082.415	60.629	-	-	6.871.539	39,0%	
2	Phạt	8.637.559	6.082.867	2.554.692	40.000	-	8.597.559	4.257.949	2.537.267	2.518.433	3.000	15.834	1.720.682		4.254.560	65.000	-	20.050	6.060.292	59,6%	
3	Tịch thu, Truy thu	40.009.644	32.182.889	7.826.755	3.139.264	-	36.870.380	9.486.928	5.216.465	5.158.032	8.433	50.000	4.270.463		26.891.845	491.607	-	-	31.653.915	55,0%	
4	Thu khác	11.546.594	7.858.963	3.687.631	-	-	11.546.594	4.148.149	3.516.489	3.516.489	-	-	631.660		7.398.445	-	-	-	8.030.105	84,8%	

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
A	TỔNG CỘNG	3.075	1.645	1.430	3	-	3.072	2.360	1.200	1.188	12	1.155	5	648	60	-	4	1.872	50,85%
I	Phòng Nghiệp vụ	262	92	170	-	-	262	217	147	147	-	70	-	42	3	-	-	115	67,74%
1	Nguyễn Tuyên	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-			-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-					-	-	-									-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Phạm Thị Linh Diệp	15	3	12	-	-	15	15	10	10	-	5	-	-	-	-	-	5	66,67%
8	Nguyễn Hoàng Minh	69	34	35	-	-	69	44	30	30	-	14	-	23	2	-	-	39	68,18%
9	Bùi Duy Khánh	12	6	6	-	-	12	7	2	2	-	5	-	5	-	-	-	10	28,57%
10	Nguyễn Hữu Sáng	19	1	18	-	-	19	19	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
11	Lâm Văn Trọng	30	6	24	-	-	30	27	16	16	-	11	-	3	-	-	-	14	59,26%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	42	11	31	-	-	42	35	27	27	-	8	-	7	-	-	-	15	77,14%
13	Đào Đức Hải	43	26	17	-	-	43	39	17	17	-	22	-	4		-		26	43,59%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	32	5	27	-	-	32	31	26	26	-	5	-	-	1	-	-	6	83,87%

II	Các Phòng THADS Khu vực	2.813	1.553	1.260	3	-	2.810	2.143	1.053	1.041	12	1.085	5	606	57	-	4	1.757	49,14%
1	Phòng THADS Khu vực 1	1.142	687	455	1	-	1.141	853	379	377	2	474	-	255	33	-	-	762	44,43%
1.1	Ứng Anh Tuấn	37	35	2	-	-	37	18	2	2	-	16	-	14	5	-	-	35	11,11%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	44	12	32	-	-	44	43	34	34	-	9	-	1	-	-	-	10	79,07%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	97	49	48	-	-	97	78	24	23	1	54	-	19	-	-	-	73	30,77%
1.4	Đỗ Quý Cường	143	99	44	-	-	143	98	34	33	1	64	-	44	1	-	-	109	34,69%
1.5	Hà Ích Đạt	156	126	30	-	-	156	99	12	12	-	87	-	51	6	-	-	144	12,12%
1.6	Triệu Thu Hằng	119	76	43	-	-	119	78	38	38	-	40	-	41	-	-	-	81	48,72%
1.7	Nông Văn Thắng	82	52	30	-	-	82	63	30	30	-	33	-	19	-	-	-	52	47,62%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	102	58	44	-	-	102	75	41	41	-	34	-	20	7	-	-	61	54,67%
1.9	Hoàng Phương Hoa	182	60	122	1	-	181	155	114	114	-	41	-	20	6	-	-	67	73,55%
1.10	Hồ Kim Anh	105	51	54	-	-	105	96	50	50	-	46	-	4	5	-	-	55	52,08%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	75	69	6	-	-	75	50	-	-	-	50	-	22	3	-	-	75	0,00%
2	Phòng THADS Khu vực 2	494	264	230	-	-	494	411	218	209	9	191	2	70	13	-	-	276	53,04%
2.1	Trương Thành Thủy	4		4			4	4	4	4								-	100,00%
2.2	Đỗ Minh Hạnh	115	28	87			115	114	75	74	1	38	1	1				40	65,79%
2.3	Nguyễn Quang Huy	111	59	52			111	85	50	45	5	35		26				61	58,82%
2.4	Trần Quang Quân	105	83	22			105	81	26	26		54	1	21	3			79	32,10%
2.5	Lương Hồ Điệp	55	30	25			55	48	28	28		20		5	2			27	58,33%
2.6	Trương Lý Anh Sơn	104	64	40			104	79	35	32	3	44		17	8			69	44,30%
2.7	Nguyễn Hữu Sáng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Phòng THADS Khu vực 3	148	72	76	-	-	148	112	62	62	-	50	-	36	-	-	-	86	55,36%
3.1	Hà Duy Hiền	44	18	26	-	-	44	39	30	30	-	9	-	5	-	-	-	14	76,92%
3.2	Nguyễn Văn Mỹ	50	29	21	-	-	50	32	10	10	-	22	-	18	-	-	-	40	31,25%

3.3	Phạm Đức Thắng	54	25	29	-		54	41	22	22	-	19		13				32	53,66%
4	Phòng THADS Khu vực 4	456	241	215	-	-	456	350	183	183	-	166	1	105	1	-	-	273	52,29%
4.1	Đào Xuân Hữu	39	6	33	-	-	39	39	32	32	-	7	-	-	-	-	-	7	82,05%
4.2	Nguyễn Xuân Thuỷ	91	49	42	-	-	91	79	40	40	-	38	1	11	1	-	-	51	50,63%
4.3	Đỗ Thị Minh Huệ	91	52	39	-	-	91	64	30	30	-	34	-	27	-	-	-	61	46,88%
4.4	Nguyễn Hải Ninh	79	45	34	-	-	79	61	24	24	-	37	-	18	-	-	-	55	39,34%
4.5	Hà Anh Tú	85	57	28	-	-	85	44	24	24	-	20	-	41	-	-	-	61	54,55%
4.6	Nguyễn Thị Huệ	62	25	37	-	-	62	54	31	31	-	23	-	8	-	-	-	31	57,41%
4.7	Lương Ngọc Tú	9	7	2	-	-	9	9	2	2	-	7	-	-	-	-	-	7	22,22%
5	Phòng THADS Khu vực 5	283	151	132	2	-	281	195	110	109	1	85	-	74	8	-	4	171	56,41%
5.1	Lê Quang Trọng	32	5	27	-		32	32	20	20	-	12	-	-	-	-	-	12	62,50%
5.2	Ngô Văn Quyển	1	1	-	-		1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
5.3	Kim Sơn Trúc	46	32	14			46	27	4	4	-	23	-	16	2	-	1	42	14,81%
5.4	Lâm Ngọc Toàn	99	57	42	2		97	62	41	41	-	21	-	33	-	-	2	56	66,13%
5.5	Đào Thanh Tuấn	105	56	49			105	73	44	43	1	29	-	25	6	-	1	61	60,27%
6	Phòng THADS Khu vực 6	108	51	57	-	-	108	78	42	42	-	34	2	29	1	-	-	66	53,85%
6.1	Hồ Hữu Thành	32	10	22	-		32	27	21	21	-	6	-	4	1	-	-	11	77,78%
6.2	Kim Đức Mưu	41	28	13	-		41	24	6	6		16	2	17			-	35	25,00%
6.3	Nguyễn Huy Bình	35	13	22	-		35	27	15	15		12		8				20	55,56%
7	Phòng THADS Khu vực 7	51	22	29	-	-	51	43	19	19	-	24	-	7	1	-	-	32	44,19%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	12	3	9	-	-	12	11	4	4	-	7	-	-	1	-	-	8	36,36%
7.2	Trần Hải	22	16	6	-	-	22	16	5	5	-	11	-	6	-	-	-	17	31,25%
7.3	Nguyễn Quốc Quân	9	2	7	-	-	9	9	5	5	-	4	-	-	-	-	-	4	55,56%
7.4	Đoàn Thị Ngát	8	1	7	-	-	8	7	5	5	-	2	-	1	-	-	-	3	71,43%

8	Phòng THADS Khu vực 8	131	65	66	-	-	131	101	40	40	-	61	-	30	-	-	-	91	39,60%
8.1	Phan Văn Hà	2	-	2	-	-	2	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-	2	0,00%
8.2	Lương Văn Quang	25	14	11	-	-	25	18	6	6	-	12	-	7	-	-	-	19	33,33%
8.3	Đinh Thế Hào	34	22	12	-	-	34	25	9	9	-	16	-	9	-	-	-	25	36,00%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	24	12	12	-	-	24	19	5	5	-	14	-	5	-	-	-	19	26,32%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	22	9	13	-	-	22	19	8	8	-	11	-	3	-	-	-	14	42,11%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	24	8	16	-	-	24	18	12	12	-	6	-	6	-	-	-	12	66,67%

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU


Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi
hành án
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	TỔNG SỐ	856.413.678	618.647.279	237.766.399	22.620.117	-	833.793.561	644.869.014	131.818.844	124.998.564	6.754.446	65.834	509.378.916	3.671.254	169.767.477	18.977.019	-	180.051	701.974.717	20,44%
I	Phòng nghiệp vụ	122.856.077	61.345.558	61.510.519	22.089.013	-	100.767.064	64.933.682	54.694.071	54.617.282	17.789	59.000	10.239.611	-	34.531.083	1.302.299	-	-	46.072.993	84,23%
1	Nguyễn Tuyền	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
2	Phan Thị Mai Thảo	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Trần Quang Hưng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
4	Bùi Văn Sơn	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
5	Nguyễn Mạnh Hùng	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
6	Đặng Ngọc Thanh	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Phạm Thị Linh Diệp	3.233.571	23.220	3.210.351	102.775	-	3.130.796	3.130.796	3.103.076	3.103.076			27.720	-	-	-	-	-	27.720	99,11%
8	Nguyễn Hoàng Minh	11.612.703	10.178.849	1.433.854	13.717	-	11.598.986	4.043.984	1.222.932	1.222.932	-	-	2.821.052	-	6.751.435	803.567	-	-	10.376.054	30,24%
9	Bùi Duy Khánh	12.287.429	11.163.878	1.123.551	-	-	12.287.429	1.130.551	1.115.651	1.115.651	-	-	14.900	-	11.156.878	-	-	-	11.171.778	98,68%
10	Nguyễn Hữu Sáng	255.769	48.000	207.769	-	-	255.769	255.769	255.769	255.769	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
11	Lâm Văn Trọng	7.867.685	5.474.339	2.393.346	-	-	7.867.685	2.513.115	236.248	236.248	-	-	2.276.867	-	5.354.570	-	-	-	7.631.437	9,40%
12	Nguyễn Thị Thanh Nga	57.574.578	11.116.901	46.457.677	19.194.553	-	38.380.025	27.353.124	27.022.537	27.022.537	-	-	330.587	-	11.026.901	-	-	-	11.357.488	98,79%
13	Đào Đức Hải	23.198.484	22.624.846	573.638		-	23.198.484	22.957.185	19.108.444	19.081.655	17.789	9.000	3.848.741	-	241.299		-		4.090.040	83,24%
14	Đỗ Thị Hồng Huệ	6.825.858	715.525	6.110.333	2.777.968	-	4.047.890	3.549.158	2.629.414	2.579.414		50.000	919.744	-		498.732	-	-	1.418.476	74,09%
II	Các Phòng THADS Khu vực	733.557.601	557.301.721	176.255.880	531.104	-	733.026.497	579.935.332	77.124.773	70.381.282	6.736.657	6.834	499.139.305	3.671.254	135.236.394	17.674.720	-	180.051	655.901.724	13,30%
I	Phòng THADS Khu vực 1	185.630.706	123.732.745	61.897.961	59.050	-	185.571.656	132.848.372	48.186.086	44.906.456	3.272.796	6.834	84.662.286	-	44.079.772	8.643.512	-	-	137.385.570	36,27%
1.1	Ứng Anh Tuấn	3.570.323	3.566.723	3.600	-	-	3.570.323	1.182.437	126.284	126.284	-	-	1.056.153	-	1.971.470	416.416	-	-	3.444.039	10,68%
1.2	Nguyễn Thanh Bình	143.454	120.780	22.674	-	-	143.454	110.354	32.723	12.102	17.058	3.563	77.631	-	33.100	-	-	-	110.731	29,65%
1.3	Nguyễn Thị Dương Hồng	13.422.543	7.786.506	5.636.037	-	-	13.422.543	11.110.701	663.318	657.047	3.000	3.271	10.447.383	-	2.311.842	-	-	-	12.759.225	5,97%
1.4	Đỗ Quý Cường	68.798.388	46.255.121	22.543.267	1.160	-	68.797.228	50.070.987	36.026.770	33.160.494	2.866.276	-	14.044.217	-	17.419.164	1.307.077	-	-	32.770.458	71,95%
1.5	Hà Ích Đạt	20.791.177	18.723.923	2.067.254	-	-	20.791.177	9.450.263	386.313	386.313	-	-	9.063.950	-	11.111.563	229.351	-	-	20.404.864	4,09%
1.6	Triệu Thu Hằng	7.587.710	6.894.181	693.529	-	-	7.587.710	2.908.045	1.175.275	1.097.034	78.241	-	1.732.770	-	4.679.665	-	-	-	6.412.435	40,41%

1.7	Nông Văn Thắng	6.125.583	4.987.869	1.137.714	-	-	6.125.583	5.310.859	1.446.600	1.446.600	-	-	3.864.259	-	814.724	-	-	-	4.678.983	27,24%
1.8	Nguyễn Quốc Tuấn	8.916.091	8.411.246	504.845	-	-	8.916.091	5.303.511	686.949	686.949	-	-	4.616.562	-	1.030.117	2.582.463	-	-	8.229.142	12,95%
1.9	Hoàng Phương Hoa	22.279.826	11.598.912	10.680.914	57.890	-	22.221.936	17.119.692	6.197.140	5.888.919	308.221	-	10.922.552	-	1.890.933	3.211.311	-	-	16.024.796	36,20%
1.10	Hồ Kim Anh	23.712.386	5.606.377	18.106.009	-	-	23.712.386	22.168.623	1.271.861	1.271.861	-	-	20.896.762	-	1.006.869	536.894	-	-	22.440.525	5,74%
1.11	Trần Thị Hồng Liên	10.283.225	9.781.107	502.118	-	-	10.283.225	8.112.900	172.853	172.853	-	-	7.940.047	-	1.810.325	360.000	-	-	10.110.372	2,13%
2	Phòng THADS Khu vực 2	31.263.053	23.906.444	7.356.609	30.000	-	31.233.053	22.259.800	6.664.574	4.603.501	2.061.073	-	14.827.226	768.000	4.182.491	4.790.762	-	-	24.568.479	29,94%
1.1	Trương Thành Thùy	1.200		1.200			1.200	1.200	1.200	1.200									-	100,00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	5.387.676	3.984.712	1.402.964	30.000		5.357.676	5.207.676	471.548	404.225	67.323		4.236.128	500.000	150.000				4.886.128	9,05%
1.3	Nguyễn Quang Huy	5.942.270	4.743.885	1.198.385			5.942.270	4.574.662	1.085.090	268.554	816.536		3.489.572		1.367.608				4.857.180	23,72%
1.4	Trần Quang Quân	9.480.670	9.439.475	41.195			9.480.670	4.219.994	129.036	129.036			3.822.958	268.000	1.564.378	3.696.298			9.351.634	3,06%
1.5	Lương Hồ Diệp	1.593.129	1.513.931	79.198			1.593.129	1.402.085	266.704	266.504	200		1.135.381		64.080	126.964			1.326.425	19,02%
1.6	Trương Lý Anh Sơn	8.858.108	4.224.441	4.633.667			8.858.108	6.854.183	4.710.996	3.533.982	1.177.014		2.143.187		1.036.425	967.500			4.147.112	68,73%
1.7	Nguyễn Hữu Sáng	-	0	0	0	0	-	-	-	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	#DIV/0!
3	Phòng THADS Khu vực 3	4.651.862	3.788.335	863.527	215.054	-	4.436.808	2.184.497	414.070	399.070	15.000	-	1.770.427	-	2.252.311	-	-	-	4.022.738	18,95%
1.1	Hà Duy Hiền	1.011.395	807.744	203.651	215.054	-	796.341	446.912	265.067	250.067	15.000	-	181.845	-	349.429	-	-	-	531.274	59,31%
1.2	Nguyễn Văn Mỹ	1.661.911	1.545.675	116.236	-	-	1.661.911	480.789	36.067	36.067	-	-	444.722	-	1.181.122	-	-	-	1.625.844	7,50%
1.3	Phạm Đức Thắng	1.978.556	1.434.916	543.640	-		1.978.556	1.256.796	112.936	112.936	-	-	1.143.860		721.760				1.865.620	8,99%
4	Phòng THADS Khu vực 4	379.070.519	293.227.942	85.842.577	-	-	379.070.519	349.564.103	4.430.285	4.430.285	-	-	344.643.818	490.000	28.906.416	600.000	-	-	374.640.234	1,27%
1.1	Đào Xuân Hữu	237.810.775	237.094.712	716.063	-	-	237.810.775	235.414.329	70.413	70.413	-	-	235.343.916	-	2.396.446	-	-	-	237.740.362	0,03%
1.2	Nguyễn Xuân Thuý	15.230.148	14.124.635	1.105.513	-	-	15.230.148	10.199.303	318.395	318.395	-	-	9.390.908	490.000	4.430.845	600.000	-	-	14.911.753	3,12%
1.3	Đỗ Thị Minh Huệ	70.203.638	5.752.049	64.451.589	-	-	70.203.638	66.702.728	3.401.571	3.401.571	-	-	63.301.157	-	3.500.910	-	-	-	66.802.067	5,10%
1.4	Nguyễn Hải Ninh	25.617.846	7.132.414	18.485.432	-	-	25.617.846	21.942.898	209.457	209.457	-	-	21.733.441	-	3.674.948	-	-	-	25.408.389	0,95%
1.5	Hà Anh Tú	11.257.075	10.616.245	640.830	-	-	11.257.075	8.832.195	175.777	175.777	-	-	8.656.418	-	2.424.880	-	-	-	11.081.298	1,99%
1.6	Nguyễn Thị Huệ	18.012.102	17.617.816	394.286	-	-	18.012.102	5.533.715	205.808	205.808	-	-	5.327.907	-	12.478.387	-	-	-	17.806.294	3,72%
1.7	Lương Ngọc Tú	938.935	890.071	48.864	-	-	938.935	938.935	48.864	48.864	-	-	890.071	-	-	-	-	-	890.071	5,20%
5	Phòng THADS Khu vực 5	49.123.694	43.097.347	6.026.347	227.000	-	48.896.694	27.145.421	15.998.225	14.630.937	1.367.288	-	11.147.196	-	17.936.515	3.634.707	-	180.051	32.898.469	58,94%
3.1	Lê Quang Trọng	25.669.709	25.411.606	258.103	-		25.669.709	16.141.118	12.552.442	12.552.442	-	-	3.588.676	-	9.528.591	-	-	-	13.117.267	77,77%
3.2	Ngô Văn Quyển	141.000	141.000	-	-		141.000	141.000	141.000	141.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3.3	Kim Sơn Trúc	8.767.808	6.057.794	2.710.014	-		8.767.808	4.041.236	1.773.056	573.390	1.199.666	-	2.268.180	-	1.738.661	2.967.861	-	20.050	6.994.752	43,87%
3.4	Lâm Ngọc Toàn	7.045.907	5.913.724	1.132.183	227.000		6.818.907	2.102.335	1.037.029	1.037.029	-	-	1.065.306	-	4.556.572	-	-	160.000	5.781.878	49,33%
3.5	Đào Thanh Tuấn	7.499.270	5.573.223	1.926.047	-		7.499.270	4.719.732	494.698	327.076	167.622	-	4.225.034	-	2.112.691	666.846	-	1	7.004.572	10,48%
6	Phòng THADS Khu vực 6	42.810.243	40.963.822	1.846.421	-	-	42.810.243	16.134.430	675.368	655.368	20.000	-	13.045.808	2.413.254	26.675.812	1	-	-	42.134.875	4,19%
5.1	Hồ Hữu Thành	3.301.519	2.328.070	973.449	-		3.301.519	1.328.179	190.980	170.980	20.000	-	1.137.199	-	1.973.339	1	-	-	3.110.539	14,38%

5.2	Kim Đức Mưu	37.412.311	37.033.541	378.770	-		37.412.311	13.288.513	82.223	82.223	-	-	10.793.036	2.413.254	24.123.798			-	37.330.088	0,62%
5.3	Nguyễn Huy Bình	2.096.413	1.602.211	494.202	-		2.096.413	1.517.738	402.165	402.165	-	-	1.115.573	-	578.675	-	-	-	1.694.248	26,50%
7	Phòng THADS Khu vực 7	15.243.996	4.098.850	11.145.146	-	-	15.243.996	14.852.190	276.501	276.501	-	-	14.575.689	-	386.068	5.738	-	-	14.967.495	1,86%
7.1	Nguyễn Đức Thọ	662.668	532.059	130.609	-	-	662.668	656.930	243.191	243.191	-	-	413.739	-	-	5.738	-	-	419.477	37,02%
7.2	Trần Hải	3.482.421	3.434.331	48.090	-	-	3.482.421	3.158.579	19.132	19.132	-	-	3.139.447	-	323.842	-	-	-	3.463.289	0,61%
7.3	Nguyễn Quốc Quân	11.002.953	70.234	10.932.719	-	-	11.002.953	11.002.953	2.950	2.950	-	-	11.000.003	-	-	-	-	-	11.000.003	0,03%
7.4	Đoàn Thị Ngát	95.954	62.226	33.728	-	-	95.954	33.728	11.228	11.228	-	-	22.500	-	62.226	-	-	-	84.726	33,29%
8	Phòng THADS Khu vực 8	25.763.528	24.486.236	1.277.292	-	-	25.763.528	14.946.519	479.664	479.164	500	-	14.466.855	-	10.817.009	-	-	-	25.283.864	3,21%
8.1	Phan Văn Hà	42.000	-	42.000	-	-	42.000	42.000	10.500	10.500	-	-	31.500	-	-	-	-	-	31.500	25,00%
8.2	Lương Văn Quang	5.224.301	5.102.726	121.575	-	-	5.224.301	3.728.129	28.075	27.575	500	-	3.700.054	-	1.496.172	-	-	-	5.196.226	0,75%
8.3	Đinh Thế Hào	3.390.867	3.041.984	348.883	-	-	3.390.867	2.685.414	103.677	103.677	-	-	2.581.737	-	705.453	-	-	-	3.287.190	3,86%
8.4	Lương Thị Thanh Bình	2.252.996	2.070.655	182.341	-	-	2.252.996	1.890.216	82.939	82.939	-	-	1.807.277	-	362.780	-	-	-	2.170.057	4,39%
8.5	Tổng Thị Ngọc Nga	3.928.171	3.488.126	440.045	-	-	3.928.171	3.031.325	195.245	195.245	-	-	2.836.080	-	896.846	-	-	-	3.732.926	6,44%
8.6	Lệnh Thế Tuấn	10.925.193	10.782.745	142.448	-	-	10.925.193	3.569.435	59.228	59.228	-	-	3.510.207	-	7.355.758	-	-	-	10.865.965	1,66%

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên Quang
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	1	37.847	1	37.847	-	65.834	-	65.834
I	Phòng nghiệp vụ	-	17.789	-	17.789	-	59.000	-	59.000
II	Các Phòng THADS khu vực	1	20.058	1	20.058	-	6.834	-	6.834
1	Phòng THADS Khu vực 1	1	20.058	1	20.058	-	6.834	-	6.834
2	Phòng THADS Khu vực 2								
3	Phòng THADS Khu vực 3								
4	Phòng THADS Khu vực 4								
5	Phòng THADS Khu vực 5								
6	Phòng THADS Khu vực 6								
7	Phòng THADS Khu vực 7								
8	Phòng THADS Khu vực 8								

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Ma Ngọc Tuấn

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THADS
12 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

18/06/2025

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	16	63	60	3	63	52	11
I	Phòng nghiệp vụ		1	1		1	1	
II	Các Phòng THADS khu vực	16	62	59	3	62	51	11
1	Phòng THADS Khu vực 1	7	41	40	1	41	37	4
2	Phòng THADS Khu vực 2	5	3	3	-	3	3	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	1	5	5		5	1	4
4	Phòng THADS Khu vực 4							
5	Phòng THADS Khu vực 5	3	6	4	2	6	3	3
6	Phòng THADS Khu vực 6	-	4	4	-	4	4	-
7	Phòng THADS Khu vực 7							
8	Phòng THADS Khu vực 8	-	3	3	-	3	3	-

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI LẬP BIỂU

Ma Ngọc Tuấn

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
03 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền			
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	8	9	8	-	-	-	1	2	2	8	1	2	5	8	8	-	8	8	-
I	Phòng nghiệp vụ	7	8	7	-	-	-	1	2	2	7	1	2	4	7	7	-	7	7	-
II	Các Phòng THADS Khu vực	1	1	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	1	1	-	1	1	-
1	Phòng THADS Khu vực 1										-				-			-		
2	Phòng THADS Khu vực 2	1	1	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	1	1	1	-	1	1	-
3	Phòng THADS Khu vực 3										-				-			-		-
4	Phòng THADS Khu vực 4										-				-			-		
5	Phòng THADS Khu vực 5										-				-			-		
6	Phòng THADS Khu vực 6										-				-			-		-
7	Phòng THADS Khu vực 7										-				-			-		
8	Phòng THADS Khu vực 8										-				-			-		

NGƯỜI LẬP BIỂU


Vũ Thị Mai Hoa

Tuyên Quang, ngày 04 tháng 01 năm 2026
TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

03 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	1.049	40	-	29	1	218	38	723	1.316	84	-	175	-	621	6	430
I	Phòng nghiệp vụ	95	2	-	-	-	-	8	85	187	8	-	-	-	14	5	160
II	Các Phòng THADS Khu vực	954	38	-	29	1	218	30	638	1.129	76	-	175	-	607	1	270
1	Phòng THADS Khu vực 1	466	19	-	15	1	118	10	303	499	25	-	63	-	334	-	77
2	Phòng THADS Khu vực 2	200	2	-	11	-	46	9	132	245	5	-	54	-	133	1	52
3	Phòng THADS Khu vực 3	60	4	-	2	-	9	8	37	107	14	-	23	-	34	-	36
4	Phòng THADS Khu vực 4	101	13	0	0	0	30	0	58	94	25	0	9	0	42	0	18
5	Phòng THADS Khu vực 5	84	0	0	1	0	14	3	66	134	5	0	19	0	55	0	55
6	Phòng THADS Khu vực 6	9	0	0	0	0	1	0	8	12	1	0	3	0	2	0	6
7	Phòng THADS Khu vực 7	12							12	18	1		2		2	0	13
8	Phòng THADS Khu vực 8	22	0	0	0	0	0	0	22	20	0	0	2	0	5	0	13

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

03 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	Tổng số TUYÊN QUANG	44.475.753	1.408.802	-	408.783	1.724	2.297.694	8.682.997	31.675.753	406.461.177	168.256.237	-	4.053.661	-	147.493.788	102.236	86.555.255
I	Phòng nghiệp vụ	9.462.651	49.761	-	-	-	-	4.372.487	5.040.403	80.710.953	298.675	-	-	-	12.899.959	65.546	67.446.773
II	Các Phòng THADS Khu vực	35.013.102	1.359.041	-	408.783	1.724	2.297.694	4.310.510	26.635.350	325.750.224	167.957.562	-	4.053.661	-	134.593.829	36.690	19.108.482
1	Phòng THADS Khu vực 1	8.572.308	817.571	-	167.277	1.724	1.029.967	637.455	5.918.314	102.761.302	14.345.407	-	1.472.039	-	81.239.047	-	5.704.809
2	Phòng THADS Khu vực 2	6.350.740	44.894	-	228.896	-	747.658	3.250.609	2.078.683	110.706.381	93.855.905	-	1.386.683	-	11.041.550	36.690	4.385.553
3	Phòng THADS Khu vực 3	13.231.824	30.532	-	10.110	-	89.531	198.901	12.902.750	10.071.431	4.122.103	-	373.800	-	3.523.483	-	2.052.045
4	Phòng THADS Khu vực 4	1.906.177	466.044	-	-	-	310.957	-	1.129.176	69.035.935	44.714.469	-	270.064	-	23.037.750	-	1.013.652
5	Phòng THADS Khu vực 5	1.263.296	-	-	2.500	-	109.309	223.545	927.942	20.918.382	4.872.920	-	395.775	-	11.829.883	-	3.819.804
6	Phòng THADS Khu vực 6	2.703.275	-	-	-	-	10.272	-	2.693.003	1.906.904	1.167.599	-	49.000	-	206.745	-	483.560
7	Phòng THADS Khu vực 7	113.506							113.506	7.624.674	4.879.159	-	26.300	-	1.464.210	-	1.255.005
8	Phòng THADS Khu vực 8	871.976	-	-	-	-	-	-	871.976	2.725.215	-	-	80.000	-	2.251.161	-	394.054